

Bản án số: 06/2025/KDTM-PT

Ngày 16 – 4 - 2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Công Trứ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lê - Kiểm sát viên

Trong các ngày 10 và 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2024/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/KDTM- ST ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2025; Thông báo về việc dời lịch xét xử số 01/2025/TB- TA ngày 19 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐ- PT ngày 28 tháng 3 năm 2025; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 13/2025/QĐ- TA ngày 09 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ

Địa chỉ: Số A đường T, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức K, sinh năm 1975- Nhân viên công ty (có mặt);

Địa chỉ: Số A T, phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Công ty TNHH S1

Địa chỉ: Số D N, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cho Jane H, chức vụ: Tổng Giám đốc công ty (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ: Lầu A, số G đường A, KDC C, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1992- Luật sư Chi nhánh Văn phòng Luật sư Lê Anh T2 tại Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Địa chỉ: Số A tầng T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) có ký kết ba Hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH S1 (sau đây gọi tắt là Công ty S1) về việc mua bán bê tông thương phẩm để thi công công trình, cụ thể như sau:

Hợp đồng kinh tế số 115/2019/BT-HĐKT ngày 26/9/2019;

Hợp đồng kinh tế số 42/2021/BT-PLHĐKT ngày 07/4/2021;

Hợp đồng kinh tế số 04-42/2021/BT-HĐKT ngày 22/6/2022;

Và các Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 02-42/2021/BT-PLHĐKT ngày 14/3/2022; số 04-42/2021/BT-PLHĐKT ngày 22/6/2022; số 01-42/2021/BT-PLHĐKT ngày 27/10/2021; số 03-42/2021/BT-PLHĐKT ngày 20/4/2022.

Thực hiện hợp đồng, Công ty Bê tông đã cung cấp đầy đủ bê tông thương phẩm theo đúng yêu cầu của Công ty S1. Sau khi cung cấp bê tông thương phẩm đúng theo chủng loại, đáp ứng mọi yêu cầu, đúng cam kết theo Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng, công ty Đ đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty S1. Theo quy định tại Hợp đồng, trong vòng 14 ngày kể từ ngày Công ty S1 Bấy nhận đủ hồ sơ thanh toán của Công ty Bê tông thì Công ty S1 phải có trách nhiệm chuyển tiền thanh toán cho Công ty Đ 100% giá trị. Căn cứ vào các hóa đơn tài chính năm 2020, 2022 và 2023 cũng như Bảng xác nhận công nợ, công ty S1 có các công văn về việc thanh toán công nợ, cụ thể Công văn số 1004/JS-VP ngày 10/4/2023; Công văn số 20.10/JS-VP ngày 20/10/2023; Công văn số 07.12/JS-VP ngày 07/12/2023; Công văn số 19.12/JS-VP ngày 19/12/2023, nội dung thanh toán công nợ với số nợ 2.132.619.887 (hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm mười chín nghìn tám trăm tám mươi bảy) đồng. Trong đó:

-Đối với Hợp đồng kinh tế số 115/2019/BT-HĐKT ngày 26/9/2019, Công ty S1 còn nợ 400.000.450đ và tiền lãi tính từ ngày 06/10/2020 đến ngày 06/8/2024 là 44 tháng, cụ thể như sau: $400.000.450đ \times 44 \text{ tháng} \times 1,0625\%/tháng = 187.000.210đ$;

-Hợp đồng kinh tế số 42/2021/BT-PLHĐKT ngày 07/4/2021 còn nợ số tiền là 1.732.619.437đ và tiền lãi tính từ ngày 14/5/2023 đến ngày 13/8/2024 là 15 tháng, cụ thể như sau: $1.732.619.437đ \times 15 \text{ tháng} \times 1,0625\%/tháng = 276.136.222đ$.

Tổng cộng số tiền lãi của cả hai Hợp đồng là 463.136.432đ. Tổng cộng nợ gốc của hai Hợp đồng là 2.132.619.887đ. Tổng cộng cả tiền gốc, lãi là 2.595.756.319đ (hai tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm mười chín đồng).

Công ty Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty S1 thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi trên cho Công ty Bê tông.

Bị đơn công ty S1 trình bày:

Công ty S1 và Công ty Đ có ký kết các Hợp đồng kinh tế:

Hợp đồng kinh tế số 115/2019/BT-HĐKT ngày 26/9/2019;

Hợp đồng kinh tế số 42/2021/BT-PLHĐKT ngày 07/4/2021;

Hợp đồng kinh tế số 04-42/2021/BT-HĐKT ngày 22/6/2022;

Và các Phụ lục Hợp đồng kinh tế kèm theo để mua bán bê tông thương phẩm.

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Công ty S1 gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế dẫn đến chưa thể xoay sở kịp dòng tiền để thanh toán tiền mua hàng cho Công ty Bê tông. Vì vậy Công ty S1 rất mong Công ty Bê tông có thể xem xét gia hạn thời gian trả nợ đối với phần công nợ gốc là 2.132.619.887đ (hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm mười chín nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng) thêm một năm để Công ty S1 có thêm thời gian xoay sở tiền thanh toán công nợ cho Công ty Đ.

Đối với tiền lãi đề nghị Công ty Bê tông xem xét tính lãi theo quy định tại Hợp đồng và Luật Thương mại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/KDTM-ST ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ.

Buộc Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.595.756.319đ (hai tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm mười chín đồng), trong đó tiền gốc là 2.132.619.887đ (hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm mười chín nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng) và tiền lãi là 463.136.432đ (bốn trăm sáu mươi ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22-8-2024, Công ty S1 kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo. Cụ thể chỉ yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tính tiền lãi.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

-Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Đơn kháng cáo của Công ty S1 nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty S1:*

[2.1] Công ty S1 đồng ý với bản án sơ thẩm về việc tuyên buộc Công ty có nghĩa vụ trả cho Công ty Bê tông khoản tiền nợ gốc 2.132.619.887 đồng; Công ty S1 chỉ kháng cáo đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc giải quyết tiền nợ lãi. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết trong phạm vi kháng cáo của Công ty S1 nêu trên.

[2.2] Về việc Công ty S1 cho rằng theo hai hợp đồng kinh tế số 115/2019/BT-HĐKT ngày 26-9-2019 và số 42/2021/BT-HĐKT ngày 07-4-2021, các bên có thỏa thuận bên chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng N, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm khi tính toán tiền lãi đã áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng: Ngân hàng N1, chi nhánh V; Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2, chi nhánh V; Ngân hàng Thương mại Cổ phần C chi nhánh V là không phù hợp với thỏa thuận của các bên, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Thấy rằng theo hai hợp đồng kinh tế nêu trên, các bên thỏa thuận tại Điều IV về phương thức thanh toán ... *“nếu quá thời hạn trên bên A chưa thanh toán thì phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng N tại thời điểm chưa thanh toán nhưng cũng không được quá 10 ngày và bên B có quyền từ chối cung cấp đồ bê tông tiếp theo”*. Như vậy mặc dù các bên có thỏa thuận về lãi suất chậm trả, cụ thể là chịu lãi suất quá hạn theo quy định của ngân hàng N, tuy nhiên Ngân hàng N chỉ quy định lãi suất cơ bản, không quy định về lãi suất quá hạn. Do vậy thỏa thuận của các bên là không phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại, lãi suất chậm thanh toán được tính theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất đồng ý về thời điểm tính lãi chậm thanh toán như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, cụ thể đối với hợp đồng kinh tế số 115 thì thời điểm chậm thanh toán tính từ ngày 06-10-2020 đến ngày 06-8-2024 và đối với hợp đồng kinh tế số 42 thì thời điểm chậm thanh toán tính từ ngày 14-5-2023 đến ngày 13-8-2024, nên cấp sơ thẩm xác định mốc thời gian này là phù hợp.

Tuy nhiên ba văn bản của Ngân hàng N1, chi nhánh V; Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2, chi nhánh V; Ngân hàng Thương mại Cổ phần C chi nhánh V cho thông tin mức lãi suất vào thời điểm tháng 5-2024. Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử vào tháng 8-2024 nhưng áp dụng mức lãi suất thu thập tại thời điểm tháng 5-2024 là chưa phù hợp. Căn cứ vào kết quả xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm tại ba ngân hàng trên thì mức lãi suất chậm thanh toán vào thời điểm xét xử sơ thẩm cao hơn so với mức lãi suất mà cấp sơ thẩm áp dụng, tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng không xem xét.

Mặt khác, nếu căn cứ vào ba văn bản của ngân hàng nêu trên mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập thì mức lãi suất nợ quá hạn của ba ngân hàng là

15,05%/năm (tức 1,25%/tháng) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính toán mức 1,0625%/tháng là có sai sót nhưng nguyên đơn không kháng cáo nên Hội đồng phúc thẩm cũng không xem xét. Cần giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm. Cụ thể:

Đối với Hợp đồng số 115: Tiền lãi được tính từ ngày 06-10-2020 đến ngày 06-8-2024 là: $400.000.450đ \times 1,0625\%/tháng \times 44 \text{ tháng} = 187.000.210đ$ (một trăm tám mươi bảy triệu hai trăm mười đồng).

Đối với Hợp đồng số 42: Tiền lãi được tính từ ngày 14-5-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 13-8-2024 là: $1.732.619.437đ \times 1,0625\%/tháng \times 15 \text{ tháng} = 276.136.222đ$ (hai trăm bảy mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

[2.3] Về việc Công ty S1 cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi không công khai ba văn bản của ngân hàng cung cấp thông tin về mức lãi suất nợ quá hạn, cụ thể là văn bản số 587 ngày 29-5-2024 của Ngân hàng N1, chi nhánh V; văn bản số 730 ngày 29-5-2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2, chi nhánh V; văn bản số 917 ngày 28-5-2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, chi nhánh V là đã vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 24; Khoản 5 Điều 97 và Khoản 1 Điều 109 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thấy rằng một trong những yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc. Để giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã có công văn thu thập chứng cứ gửi các Ngân hàng trên và đã có ba văn bản trả lời nên cũng được xem là chứng cứ. Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 19-6-2024, bị đơn vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm đã cho nguyên đơn tiếp cận ba văn bản của Ngân hàng. Tiếp theo đến ngày 08-7-2024, Tòa án cấp sơ thẩm có phiên kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ lần thứ hai, bị đơn có mặt nhưng cấp sơ thẩm không công khai các văn bản này cho bị đơn tiếp cận là có thiếu sót. Tuy nhiên, xét các văn bản này là chứng cứ để Tòa án xác định mức lãi suất chậm trả tiền được áp dụng, không phải là chứng cứ sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp. Vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Từ phân tích, nhận định trên, cần không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của công ty S1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty S1 phải chịu án phí trên phần yêu cầu khởi kiện của công ty Bê tông được Tòa án chấp nhận.

-Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của công ty S1 không được chấp nhận nên công ty S1 phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của công ty TNHH S1; giữ nguyên bản án sơ thẩm số

17/2024/KDTM- ST ngày 13-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như sau:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm b Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 24, 50, 306 Luật Thương mại;

- Điều 26; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ Bê tông về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH S1.

Buộc Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.595.756.319 (hai tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm mười chín) đồng (trong đó tiền nợ gốc là 2.132.619.887 đồng và tiền lãi là 463.136.432 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán thêm cho người được thi hành án số tiền lãi theo lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Công ty TNHH S1 phải chịu 83.915.126 (tám mươi ba triệu chín trăm mười lăm nghìn một trăm hai mươi sáu) đồng.

Hoàn trả cho Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông 39.600.000đ (ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000351 ngày 18-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH S1 phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0004120 ngày 23-8-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nên công ty S1 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 05/2024/QĐ-BPKCTT ngày 18-11-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về “phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước”.

5. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16-4-2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thương